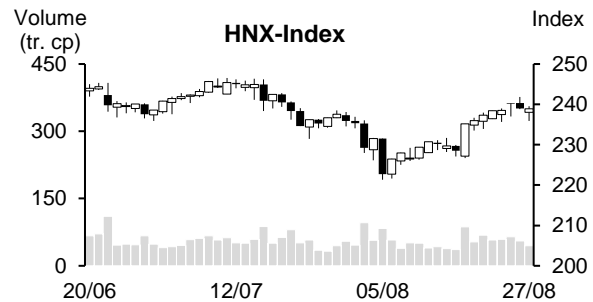
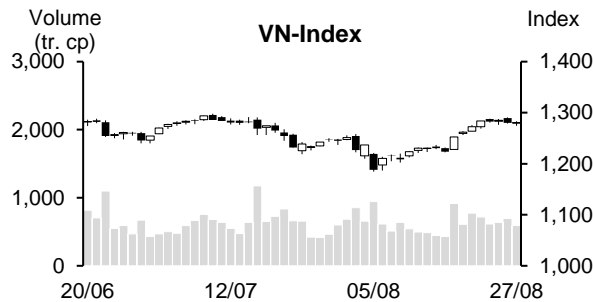


27/08/2024	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,280.56	0.04%	1,322.28	0.28%	238.91	-0.03%
Tổng KLGD (tr. cp)	661.10	-14.79%	241.96	-12.44%	49.63	-23.75%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	590.25	-14.76%	202.16	-14.26%	44.69	-19.59%
TB 20 phiên (tr. cp)	642.72	-8.16%	220.76	-8.43%	56.31	-20.64%
Tổng GTGD (tỷ VND)	16,200	-11.54%	8,221	-3.70%	1,027	-17.57%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	14,437	-13.02%	7,130	-4.98%	895	-15.12%
TB 20 phiên (tỷ VND)	15,011	-3.82%	7,266	-1.87%	1,093	-18.09%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	169	35%	11	37%	73	33%
Số mã giảm	235	49%	14	47%	81	36%
Số mã đứng giá	73	15%	5	17%	69	31%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên vận động giằng co biên độ hẹp. VN-Index giao dịch dưới vùng tham chiếu trong phần lớn thời gian phiên hôm nay với sự áp đảo hoàn toàn của số mã giảm. Tuy nhiên, nhờ vào lực đỡ của họ nhà Vingroup dẫn đầu bởi sắc tím của cổ phiếu VIC, cùng với sự phục hồi kịp thời của một số Bluechips riêng lẻ cuối phiên như CTG, FPT, PLX, MSN đã giúp VN-Index lấy lại mốc 1,280 khi đóng cửa. Ở chiều ngược lại, sức ép tập trung chủ yếu ở các nhóm như ngân hàng, chứng khoán, thép. Thanh khoản duy trì ở mức thấp, cho thấy tâm lý thận trọng của nhà đầu tư. Về giao dịch của khối ngoại, khối này có phiên bán ròng thứ năm liên tiếp, trong đó phần lớn lượng bán ròng tập trung ở hai cổ phiếu TLG và HPG.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, VN-Index có phiên tăng điểm trở lại. Đồ thị có phiên hồi phục nhẹ với dạng nền giằng co kèm khối lượng thấp, chưa làm thay đổi gì nhiều tín hiệu sau cặp nến Bearish Engulfing. Duy trì quan điểm khả năng có thể điều chỉnh trong vùng cung 1280-1300. Kỳ vọng điều chỉnh tích cực với áp lực bán yếu dần, hỗ trợ gần ở vùng 1250-1260. Đối với HNX-Index, chỉ số còn tiếp tục giảm điểm dù cũng có diễn biến hồi phục về cuối phiên. Tín hiệu chưa có thêm nền giảm để xác nhận nền rút đầu hôm qua, tuy nhiên vẫn cần lưu ý khả năng có thể điều chỉnh tại vùng cung 240-246. Chiến lược chung có thể tận dụng nhịp điều chỉnh để tham gia với tỷ trọng trung bình, ưu tiên chú ý các nhóm như Bán lẻ, Chứng khoán, Dầu khí, Công nghệ, Ngân hàng, Dệt may, Nhựa.

Cổ phiếu khuyến nghị: Mua MSN

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	MSN	Mua	28/8/2024	76.80	76.80	0.0%	85.0	10.7%	73	-4.9%	Tín hiệu đang về cuối tam giác tích lũy

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	FRT	Mua	21/8/2024	179.20	176.00	1.8%	190	8.0%	168	-4.5%	
2	HPG	Mua	22/8/2024	25.75	26.15	-1.5%	27.5	5.2%	25	-4%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

NHNN dừng hút tiền qua tín phiếu, chuyển sang trạng thái bơm ròng thanh khoản cho hệ thống ngân hàng

26/8 Ngân hàng Nhà nước đã dừng chào bán tín phiếu. Đây là lần đầu tiên trong nhiều tháng trở lại đây, Ngân hàng Nhà nước không phát hành tín phiếu mới. Trước đó, trong phiên 5/8, Nhà điều hành cũng đã giảm lãi suất tín phiếu từ mức 4,5%/năm xuống còn 4,25%/năm, rồi giảm tiếp về 4,2% trong phiên 20/8 và còn 4,15% trong phiên 23/8.

Mặt khác, Ngân hàng Nhà nước vẫn duy trì kênh hỗ trợ thanh khoản qua hoạt động cho vay cầm cố giấy tờ có giá (OMO) với quy mô 5.981 tỷ đồng, kỳ hạn 14 ngày và lãi suất 4,25%. So với các phiên giao dịch trước, kỳ hạn OMO đã tăng lên gấp đôi trong khi lãi suất giữ nguyên. Trước đó, NHNN cũng đã giảm lãi suất OMO từ 4,5% xuống còn 4,25% trong phiên 5/8.

Sau khi cân trừ với lượng tín phiếu và OMO đáo hạn, Ngân hàng Nhà nước đã bơm ròng cho hệ thống ngân hàng hơn 9.100 tỷ đồng trong phiên 26/8.

Hiện, tổng lượng tín phiếu đang lưu hành giảm về còn 38.700 tỷ đồng, trong khi OMO lưu hành là tăng nhẹ lên 39.484 tỷ đồng. Như vậy, Ngân hàng Nhà nước đã chuyển sang trạng thái bơm ròng 784 tỷ đồng cho hệ thống ngân hàng, sau khi liên tục duy trì ở trạng thái hút ròng thanh khoản kể từ đầu tháng 6/2024.

Việc giảm dần lãi suất và dừng phát hành tín phiếu trong phiên 26/8 cho thấy định hướng hỗ trợ thanh khoản hệ thống ngân hàng của Nhà điều hành, nhằm góp phần thiết lập một mặt bằng lãi suất liên ngân hàng thấp hơn trong thời gian tới. Đồng thời, việc tăng kỳ hạn cho vay OMO trong khi giữ nguyên lãi suất cũng thể hiện sự chủ động của Ngân hàng Nhà nước trong việc kéo giảm mặt bằng lãi suất liên ngân hàng.

Kim ngạch xuất khẩu rau quả tăng hơn 1 tỷ USD

Trong tháng 8-2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam ước đạt 700 triệu USD (tăng 51% so với cùng kỳ năm 2023). Tính chung 8 tháng năm 2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam đạt 4,6 tỷ USD (tăng hơn 1 tỷ USD, tương đương tăng khoảng 29% so với cùng kỳ năm 2023).

Theo các chuyên gia, sầu riêng là loại trái cây có đóng góp lớn nhất vào sự tăng trưởng của ngành xuất khẩu rau quả Việt Nam. Trong 4 tháng cuối năm 2024, xuất khẩu sầu riêng có thể mang về thêm 1 tỷ USD.

Về thị trường, Trung Quốc tiếp tục là thị trường đứng đầu về xuất khẩu rau quả của Việt Nam. Trong 7 tháng năm 2024, xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường này đạt 2,5 tỷ USD (tăng 25% so với cùng kỳ năm 2023).

Giá vàng nhẫn trong nước tiếp tục đi lên, tỷ giá trung tâm giảm mạnh

Giá vàng nhẫn tại một số nơi tiếp tục đi lên phiên mở cửa sáng nay (27/8), trong khi tỷ giá USD giảm mạnh.

9 giờ, Công ty Bảo Tín Minh Châu, giá vàng nhẫn tròn trơn niêm yết ở mức 77,38-78,58 triệu đồng/lượng (mua vào/bán ra), tăng 60.000 đồng/lượng. Công ty Phú Quý niêm yết giá vàng nhẫn tròn 999.0 từ 77,30-78,55 triệu đồng/lượng, đi ngang. Phiên trước, giá vàng nhẫn tại hai doanh nghiệp trên tăng từ 90.000-100.000 đồng/lượng. Trong khi đó, giá vàng SJC giữ ổn định từ ngày 20/8. Theo đó, Công ty Doji, công ty Phú Quý và Công ty vàng bạc đá quý Sài Gòn cùng thông báo giá mua vàng SJC ở mức 79,0 triệu đồng/lượng và bán ra là 81,0 triệu đồng/lượng.

Trên thế giới, giá vàng dao động quanh ngưỡng 2.512 USD/ounce, giảm gần 3 USD/ounce so với cùng thời điểm phiên trước. Mức giá này khi quy đổi tương đương 75,85 triệu đồng/lượng.

Sáng nay, Ngân hàng Nhà nước niêm yết tỷ giá trung tâm ngày 27/8 là 24.224 VND/USD, giảm 30 đồng so với ngày 26/8. Ngân hàng Agribank thông báo giá mua và bán từ 24.700-25.040 đồng/USD, giảm 60 đồng. Ngân hàng BIDV mua và bán từ 24.700-25.040 đồng/USD, giảm 15 đồng. Ngân hàng Vietcombank niêm yết tỷ giá USD từ 24.700-25.040 đồng/USD, giảm 10 đồng. Tuy vậy, Ngân hàng Vietinbank mua vào là 24.683 đồng/USD và bán ra là 25.023 đồng/USD, tăng 3 đồng./.

Nguồn: Cafef, Vietstock, Fireant

Tin doanh nghiệp niêm yết

REE sắp nhận hơn 38 tỷ đồng cổ tức từ Thủy điện Thác Bà

CTCP Thủy điện Thác Bà (HOSE: TBC) thông báo chốt quyền tạm ứng cổ tức đợt 1/2024 bằng tiền. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 11/09/2024. Với tỷ lệ 10% - 1,000 đồng/cp - cùng 63.5 triệu cp đang lưu hành, ước tính Doanh nghiệp cần chi 63.5 tỷ đồng để hoàn tất. Dự kiến, số tiền này sẽ đến tay các cổ đông vào ngày 27/09/2024.

Trong đó, công ty mẹ của TBC là Công ty TNHH Năng lượng REE sẽ nhận về phần lớn. Với gần 38.4 triệu cp nắm giữ (tương đương 60.42% vốn điều lệ), Năng lượng REE có thể thu về hơn 38 tỷ đồng. Năng lượng REE là công ty con 100% vốn của CTCP Cơ Điện Lạnh (HOSE: REE), nên có thể xem như chính REE nhận được số cổ tức này. Một cổ đông lớn khác của TBC là EVNGenco3 (HOSE: PGV), với tỷ lệ nắm giữ 30%, ước nhận về hơn 19 tỷ đồng.

Theo kế hoạch được ĐHĐCĐ 2024 thông qua, TBC dự kiến tỷ lệ cổ tức năm nay là 20%. Như vậy, sau khi hoàn tất, TBC thực hiện được 50% kế hoạch.

Nửa đầu năm nay, TBC chịu tác động kém thuận lợi về thủy văn từ El Nino, cộng thêm giá bán điện tham gia thị trường bình quân giảm mạnh. Do vậy, Doanh nghiệp chứng kiến kết quả đi lùi với 210 tỷ đồng doanh thu, giảm 12% so với cùng kỳ; lãi ròng 54 tỷ đồng, giảm 39%.

Vinacafé Biên Hòa chốt ngày trả cổ tức 250% bằng tiền, cổ phiếu đất nhất sàn HOSE

CTCP Vinacafé Biên Hòa (HOSE: VCF) thông báo chốt danh sách trả cổ tức năm 2023 tỷ lệ 250% bằng tiền (25,000 đồng/cp), tương ứng cần chi hơn 664 tỷ đồng. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 06/09 và ngày thanh toán vào 20/09/2024.

Tập đoàn Masan hiện là công ty mẹ gián tiếp của Vinacafé Biên Hòa với tỷ lệ sở hữu 67.3% cổ phần, tương ứng nhận về gần 447 tỷ đồng cổ tức trong đợt chia sắp tới.

Năm 2024, Công ty đặt mục tiêu lãi ròng 470 tỷ đồng (kịch bản thấp) và 500 tỷ đồng (kịch bản cao). Sau 6 tháng, VCF thực hiện được gần 40% mục tiêu lợi nhuận ở mức thấp và hơn 37% ở mức cao.

PV OIL chốt ngày trả cổ tức năm 2023

Tổng công ty Dầu Việt Nam (PVOIL – Mã: OIL) thông báo ngày 6/9 là ngày đăng ký cuối cùng để nhận cổ tức năm 2023 bằng tiền, tỷ lệ 2%. Tương ứng ngày giao dịch không hưởng quyền là 5/9. Với hơn 1,03 tỷ cổ phiếu đang lưu hành, công ty cần chi hơn 206 tỷ đồng trả cổ tức. Ngày thanh toán dự kiến là 3/10.

Trong đợt chia cổ tức này, cổ đông lớn nhất của PV OIL là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) sẽ bỏ túi khoảng 166 tỷ đồng nhờ nắm 80,52% vốn.

Về tình hình kinh doanh 6 tháng đầu năm, PV OIL ghi nhận 64.380 tỷ đồng doanh thu tăng 50% so với cùng kỳ, thực hiện được 78% kế hoạch năm. Lãi sau thuế 338 tỷ đồng giảm 21% so với cùng kỳ, thực hiện được 57% mục tiêu lợi nhuận.

Nguồn: Vietstock, Vietnambiz

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIC	45,100	7.00%	0.22%
VHM	41,400	2.22%	0.08%
FPT	132,500	0.76%	0.03%
CTG	34,850	0.72%	0.03%
TCB	22,650	0.67%	0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSV	55,800	9.84%	0.30%
NTP	70,400	3.99%	0.12%
IDC	61,000	0.49%	0.03%
BAB	12,000	0.84%	0.03%
MVB	19,800	3.66%	0.02%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BID	49,600	-1.20%	-0.07%
VCB	91,500	-0.54%	-0.05%
GAS	83,500	-0.83%	-0.03%
HPG	25,750	-0.96%	-0.03%
SSB	19,400	-2.27%	-0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
SHS	16,400	-1.80%	-0.07%
PGS	32,100	-5.59%	-0.03%
HUT	17,200	-0.58%	-0.02%
WCS	256,500	-10.00%	-0.02%
VIF	17,900	-1.10%	-0.02%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
DXG	16,000	1.27%	35,766,444
VIX	11,900	-2.06%	26,451,460
VHM	41,400	2.22%	18,228,247
DIG	25,050	-0.20%	15,862,327
VPB	19,000	0.00%	15,400,837

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
CEO	16,700	0.00%	5,520,048
SHS	16,400	-1.80%	5,109,883
TNG	28,000	1.45%	2,542,484
MBS	28,500	-0.35%	2,298,053
PVS	40,200	0.00%	1,623,186

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
MWG	69,800	0.00%	994.3
VHM	41,400	2.22%	757.3
DXG	16,000	1.27%	570.3
VIC	45,100	7.00%	567.8
CTG	34,850	0.72%	404.3

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
CEO	16,700	0.00%	92.1
SHS	16,400	-1.80%	84.5
TNG	28,000	1.45%	70.3
PVS	40,200	0.00%	65.5
MBS	28,500	-0.35%	65.0

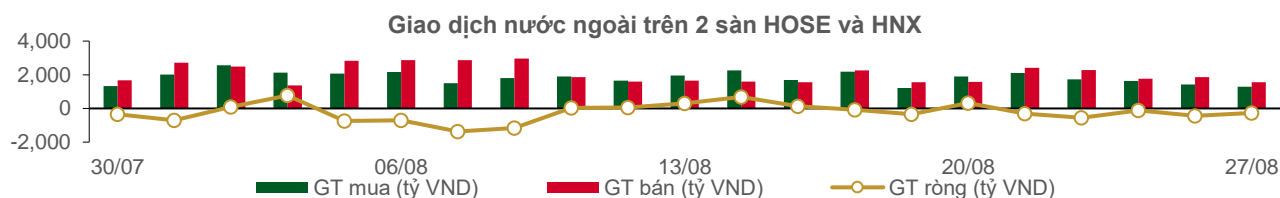
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
VIC	9,901,812	417.47
SHB	19,754,020	207.73
TLG	3,500,000	177.45
MSB	9,733,500	141.92
MWG	1,517,048	105.49

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
GKM	2,643,300	103.34
VIT	640,000	9.98
HUT	404,000	6.43
DL1	650,000	4.16
SHS	223,200	4.08

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	33.65	1,243.32	53.62	1,487.00	(19.97)	(243.69)
HNX	1.45	39.55	1.74	67.79	(0.29)	(28.24)
Tổng 2 sàn	35.10	1,282.87	55.36	1,554.80	(20.26)	(271.93)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
MWG	69,800	2,463,800	170.53
FPT	132,500	1,015,605	133.87
VIC	45,100	1,842,000	81.67
CTG	34,850	2,204,740	76.21
VHM	41,400	1,685,300	70.11

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	61,000	234,416	14.25
NTP	70,400	75,400	5.21
TNG	28,000	182,511	5.06
CEO	16,700	278,300	4.65
MBS	28,500	70,400	2.00

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
TLG	56,100	3,567,900	181.26
MWG	69,800	1,298,148	89.27
VHM	41,400	2,076,490	86.20
VPB	19,000	4,486,500	85.38
HPG	25,750	3,302,392	85.31

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVI	52,300	806,900	42.10
IDC	61,000	139,900	8.48
SHS	16,400	236,979	4.31
NTP	70,400	57,600	3.95
CEO	16,700	98,800	1.65

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
FPT	132,500	923,057	121.67
MWG	69,800	1,165,652	81.27
VIC	45,100	1,442,166	63.70
CTG	34,850	1,739,340	60.17
DXG	16,000	2,219,800	35.41

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	61,000	94,516	5.77
TNG	28,000	135,211	3.76
CEO	16,700	179,500	2.99
NTP	70,400	17,800	1.26
IDJ	6,900	177,500	1.22

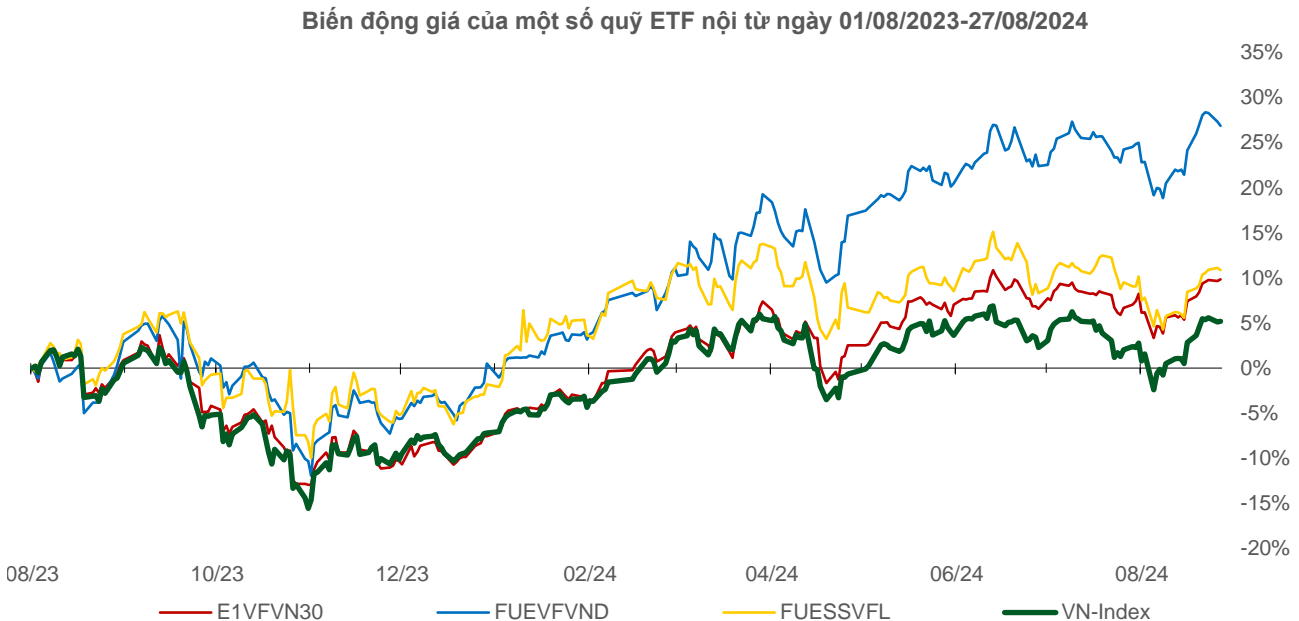
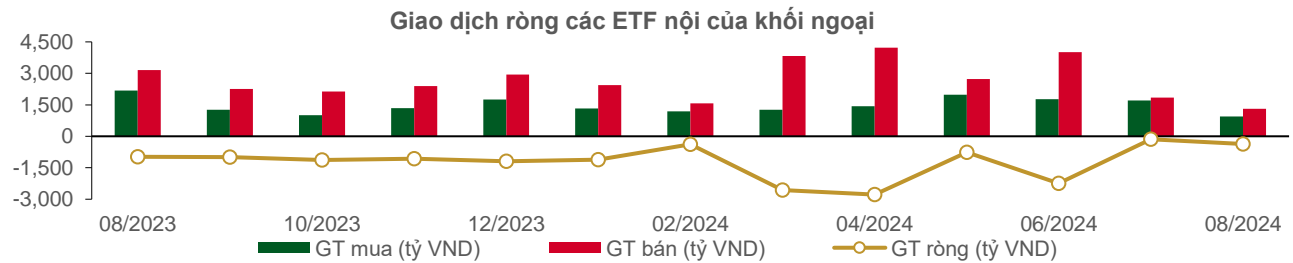
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
TLG	56,100	(3,160,400)	(160.29)
HPG	25,750	(3,231,092)	(83.47)
VPB	19,000	(3,189,100)	(60.70)
FRT	179,200	(245,126)	(43.35)
KDH	37,500	(843,100)	(32.11)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVI	52,300	(798,000)	(41.63)
SHS	16,400	(233,979)	(4.27)
NBC	11,400	(50,500)	(0.57)
TIG	13,600	(23,200)	(0.32)
DTD	26,400	(11,660)	(0.31)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	23,090	0.2%	335,719	7.73	E1VFN30	5.11	5.12	(0.01)
FUEMAV30	15,830	0.2%	19,748	0.31	FUEMAV30	0.27	0.00	0.27
FUESSV30	16,450	0.2%	22,516	0.37	FUESSV30	0.35	0.00	0.34
FUESSV50	19,820	0.1%	11,800	0.23	FUESSV50	0.22	0.00	0.21
FUESSVFL	20,830	-0.2%	41,251	0.86	FUESSVFL	0.14	0.00	0.14
FUEVFVND	33,380	-0.4%	839,387	27.92	FUEVFVND	22.44	4.22	18.21
FUEVN100	17,780	-0.2%	88,369	1.57	FUEVN100	1.04	0.00	1.04
FUEIP100	8,700	0.0%	0	0.00	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,820	-0.3%	249,300	2.19	FUEKIV30	2.19	0.00	2.19
FUEDCMID	12,050	-0.4%	17,723	0.21	FUEDCMID	0.05	0.00	0.05
FUEKIVFS	12,490	-0.4%	300	0.00	FUEKIVFS	0.00	0.00	(0.00)
FUEMAVND	14,060	0.3%	200	0.00	FUEMAVND	0.00	0.00	0.00
FUEFCV50	12,480	1.1%	5,001	0.06	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
FUEKIVND	12,570	-0.1%	34,700	0.44	FUEKIVND	0.44	0.44	0.00
Tổng cộng			1,631,314	41.47	Tổng cộng	31.81	9.36	22.45



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2304	2,080	0.0%	0	27	24,450	2,069	(11)	19,320	2.5	23/09/2024
CACB2305	910	0.0%	49,810	41	24,450	872	(38)	20,160	5.0	07/10/2024
CACB2402	390	-2.5%	21,170	44	24,450	112	(278)	26,000	2.0	10/10/2024
CFPT2314	5,710	0.4%	36,740	133	132,500	5,472	(238)	86,350	8.6	07/01/2025
CFPT2317	3,480	0.6%	10,240	84	132,500	3,528	48	87,210	13.0	19/11/2024
CFPT2401	1,780	-2.2%	59,610	99	132,500	1,400	(380)	124,770	8.6	04/12/2024
CHPG2316	900	-8.2%	1,680	23	25,750	138	(762)	26,260	3.6	19/09/2024
CHPG2331	370	-5.1%	49,110	41	25,750	204	(166)	25,450	5.5	07/10/2024
CHPG2332	460	-4.2%	42,480	72	25,750	220	(240)	25,910	5.5	07/11/2024
CHPG2333	510	-3.8%	8,320	100	25,750	227	(283)	26,360	5.5	05/12/2024
CHPG2334	520	0.0%	29,930	133	25,750	180	(340)	26,810	7.3	07/01/2025
CHPG2338	310	0.0%	4,680	37	25,750	100	(210)	27,270	3.6	03/10/2024
CHPG2339	1,440	-5.9%	81,180	128	25,750	577	(863)	27,470	1.8	02/01/2025
CHPG2342	710	-1.4%	1,190	84	25,750	461	(249)	21,820	9.1	19/11/2024
CHPG2402	1,240	-1.6%	43,230	265	25,750	589	(651)	28,180	2.7	19/05/2025
CHPG2403	370	-2.6%	31,960	189	25,750	157	(213)	30,500	4.0	04/03/2025
CHPG2404	90	-10.0%	82,060	44	25,750	5	(85)	32,000	2.0	10/10/2024
CHPG2405	140	-6.7%	340,900	77	25,750	16	(124)	33,000	2.0	12/11/2024
CMBB2315	1,520	-0.7%	64,040	133	24,400	1,312	(208)	19,570	3.9	07/01/2025
CMBB2318	1,750	0.0%	800	23	24,400	1,750	(0)	17,610	3.9	19/09/2024
CMBB2402	1,620	-1.8%	77,170	265	24,400	1,374	(246)	23,480	2.0	19/05/2025
CMBB2403	1,550	4.0%	17,840	99	24,400	1,077	(473)	23,000	2.0	04/12/2024
CMBB2404	1,730	-3.9%	10	189	24,400	1,183	(547)	23,500	2.0	04/03/2025
CMSN2313	360	2.9%	192,170	41	76,800	224	(136)	80,000	10.0	07/10/2024
CMSN2316	230	4.6%	38,000	37	76,800	102	(128)	83,980	10.0	03/10/2024
CMSN2317	880	8.6%	1,150	128	76,800	353	(527)	86,870	8.0	02/01/2025
CMSN2401	1,190	-0.8%	16,000	189	76,800	712	(478)	82,000	8.0	04/03/2025
CMSN2402	860	1.2%	146,410	77	76,800	510	(350)	83,000	5.0	12/11/2024
CMSN2403	720	0.0%	161,770	107	76,800	340	(380)	90,000	5.0	12/12/2024
CMWG2314	2,060	-1.9%	216,750	133	69,800	1,938	(122)	51,590	9.9	07/01/2025
CMWG2401	2,800	-3.1%	180,320	265	69,800	2,825	25	65,480	4.0	19/05/2025
CMWG2402	2,140	0.9%	24,390	99	69,800	1,819	(321)	63,490	5.0	04/12/2024
CMWG2403	2,550	1.2%	70,210	189	69,800	2,090	(460)	64,490	5.0	04/03/2025
CMWG2404	1,440	-4.6%	167,800	44	69,800	1,149	(291)	67,960	4.0	10/10/2024
CPOW2314	550	-3.5%	2,960	37	13,450	358	(192)	13,110	2.0	03/10/2024
CPOW2315	880	2.3%	12,610	128	13,450	500	(380)	13,460	2.0	02/01/2025
CSHB2305	140	-6.7%	42,410	37	10,600	6	(134)	12,020	4.8	03/10/2024
CSHB2306	980	0.0%	0	128	10,600	98	(882)	12,240	1.9	02/01/2025
CSTB2313	90	200.0%	70,780	23	29,600	1	(89)	35,560	5.0	19/09/2024
CSTB2328	260	-3.7%	13,570	133	29,600	128	(132)	33,000	8.0	07/01/2025
CSTB2332	70	0.0%	18,150	37	29,600	6	(64)	35,890	5.0	03/10/2024
CSTB2333	680	-4.2%	22,960	128	29,600	208	(472)	36,110	2.0	02/01/2025
CSTB2337	620	-1.6%	37,900	84	29,600	481	(139)	27,000	7.0	19/11/2024
CSTB2402	1,410	0.0%	33,130	265	29,600	1,027	(383)	30,000	3.0	19/05/2025
CSTB2403	670	-6.9%	5,600	99	29,600	439	(231)	30,000	4.0	04/12/2024
CSTB2404	860	-2.3%	16,600	189	29,600	530	(330)	31,000	4.0	04/03/2025
CSTB2405	660	-8.3%	2,630	77	29,600	336	(324)	32,500	2.0	12/11/2024
CSTB2406	540	-8.5%	14,830	44	29,600	284	(256)	31,500	2.0	10/10/2024
CSTB2407	430	-4.4%	2,730	107	29,600	204	(226)	33,000	4.0	12/12/2024
CTCB2309	3,820	1.6%	3,050	27	22,650	3,811	(9)	16,970	1.5	23/09/2024
CTCB2310	1,500	2.0%	23,010	41	22,650	1,471	(29)	16,970	3.9	07/10/2024
CTCB2402	430	2.4%	75,240	107	22,650	114	(316)	27,500	2.0	12/12/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CTPB2306	350	-7.9%	22,270	37	17,750	73	(277)	19,350	1.9	03/10/2024
CTPB2402	810	-8.0%	78,650	99	17,750	490	(320)	18,000	1.9	04/12/2024
CVHM2313	60	0.0%	213,350	41	41,400	6	(54)	50,000	10.0	07/10/2024
CVHM2317	70	16.7%	9,130	37	41,400	1	(69)	52,350	8.0	03/10/2024
CVHM2318	500	-13.8%	590	128	41,400	63	(437)	53,460	5.0	02/01/2025
CVHM2402	1,410	11.0%	80,640	189	41,400	948	(462)	41,500	4.0	04/03/2025
CVHM2403	1,150	16.2%	62,910	99	41,400	798	(352)	40,500	4.0	04/12/2024
CVHM2404	1,070	15.1%	53,420	77	41,400	787	(283)	40,000	4.0	12/11/2024
CVHM2405	690	19.0%	111,700	107	41,400	366	(324)	45,000	4.0	12/12/2024
CVIB2305	470	0.0%	32,380	133	18,300	310	(160)	17,750	4.8	07/01/2025
CVIB2402	720	-1.4%	89,160	265	18,300	524	(196)	20,510	1.7	19/05/2025
CVIB2403	200	-4.8%	24,670	44	18,300	50	(150)	20,510	1.7	10/10/2024
CVIB2404	240	-7.7%	39,260	77	18,300	62	(178)	21,370	1.7	12/11/2024
CVIC2309	130	30.0%	198,740	41	45,100	32	(98)	52,000	10.0	07/10/2024
CVIC2313	300	200.0%	22,370	37	45,100	16	(284)	53,460	10.0	03/10/2024
CVIC2314	490	25.6%	24,360	128	45,100	207	(283)	54,570	5.0	02/01/2025
CVIC2401	1,200	50.0%	76,670	99	45,100	801	(399)	45,500	4.0	04/12/2024
CVIC2402	880	95.6%	102,070	107	45,100	430	(450)	50,000	4.0	12/12/2024
CVIC2403	840	95.4%	184,140	44	45,100	573	(267)	45,000	4.0	10/10/2024
CVNM2311	530	-1.9%	45,200	133	73,500	184	(346)	78,400	9.8	07/01/2025
CVNM2314	180	28.6%	46,470	37	73,500	2	(178)	85,150	7.8	03/10/2024
CVNM2315	960	-1.0%	48,380	128	73,500	82	(878)	87,110	3.9	02/01/2025
CVNM2401	1,730	1.2%	14,090	265	73,500	1,278	(452)	66,000	8.0	19/05/2025
CVNM2402	1,050	4.0%	6,620	99	73,500	621	(429)	70,500	8.0	04/12/2024
CVNM2403	1,140	-1.7%	8,730	77	73,500	526	(614)	75,000	4.0	12/11/2024
CVNM2404	1,520	-1.9%	5,720	44	73,500	1,084	(436)	70,000	4.0	10/10/2024
CVPB2315	170	0.0%	32,590	133	19,000	68	(102)	22,170	5.4	07/01/2025
CVPB2318	130	-7.1%	610	37	19,000	9	(121)	22,230	3.6	03/10/2024
CVPB2319	620	0.0%	34,020	128	19,000	147	(473)	22,740	1.8	02/01/2025
CVPB2322	230	0.0%	24,230	23	19,000	147	(83)	18,990	3.8	19/09/2024
CVPB2401	1,150	0.0%	12,250	265	19,000	819	(331)	19,940	1.9	19/05/2025
CVPB2402	850	-6.6%	11,690	99	19,000	583	(267)	19,000	2.0	04/12/2024
CVPB2403	1,170	0.0%	7,170	189	19,000	821	(349)	19,000	2.0	04/03/2025
CVPB2404	480	-2.0%	27,520	44	19,000	274	(206)	19,500	2.0	10/10/2024
CVPB2405	570	-1.7%	113,610	77	19,000	306	(264)	20,000	2.0	12/11/2024
CVPB2406	630	-1.6%	93,800	107	19,000	315	(315)	20,500	2.0	12/12/2024
CVRE2315	60	0.0%	12,600	41	20,050	0	(60)	30,000	8.0	07/10/2024
CVRE2319	60	0.0%	4,690	37	20,050	0	(60)	31,780	4.0	03/10/2024
CVRE2320	210	-4.6%	12,610	128	20,050	12	(198)	32,330	2.0	02/01/2025
CVRE2401	410	10.8%	138,450	99	20,050	243	(167)	21,500	4.0	04/12/2024
CVRE2402	430	4.9%	168,650	189	20,050	245	(185)	23,500	4.0	04/03/2025
CVRE2403	200	11.1%	181,910	77	20,050	81	(119)	25,000	2.0	12/11/2024
CVRE2404	290	11.5%	29,770	44	20,050	133	(157)	22,500	2.0	10/10/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2024F (tỷ VND)
TCB	HOSE	22,650	28,200	21/08/2024	23,965
DRI	UPCOM	10,465	14,100	20/08/2024	103
TCM	HOSE	48,500	58,500	14/08/2024	277
NT2	HOSE	19,900	22,300	09/08/2024	73
VNM	HOSE	73,500	76,100	07/08/2024	9,705
BMI	HOSE	24,600	29,200	07/08/2024	375

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

IJC	HOSE	14,200	17,300	06/08/2024	538
QNS	UPCOM	48,773	58,500	02/08/2024	2,202
ANV	HOSE	32,500	35,300	05/07/2024	145
DPR	HOSE	41,200	44,600	02/07/2024	350
GEG	HOSE	12,850	18,300	01/07/2024	1,463
GAS	HOSE	83,500	82,900	03/06/2024	11,155
VHC	HOSE	73,500	79,300	28/05/2024	1,117
BSR	UPCOM	24,025	23,200	24/05/2024	5,111
CTD	HOSE	64,200	87,500	24/05/2024	316
IMP	HOSE	84,800	77,200	13/05/2024	383
DGC	HOSE	109,600	118,800	08/05/2024	3,864
FMC	HOSE	48,500	55,100	04/05/2024	343
PVD	HOSE	27,400	31,000	02/05/2024	780
HDB	HOSE	27,100	31,000	16/04/2024	13,140
STK	HOSE	26,100	38,550	04/04/2024	132
KDH	HOSE	37,500	42,200	22/03/2024	1,198
PVT	HOSE	28,750	34,850	20/03/2024	2,344
MSB	HOSE	14,850	20,700	19/03/2024	5,749
POW	HOSE	13,450	14,500	12/03/2024	1,923
VIB	HOSE	18,300	27,000	07/02/2024	9,843
VHM	HOSE	41,400	63,300	26/01/2024	27,904
MSH	HOSE	50,000	55,900	17/01/2024	318
SIP	HOSE	76,000	83,400	10/01/2024	1,123
KBC	HOSE	26,750	36,000	10/01/2024	1,647
IDC	HNX	61,000	56,000	10/01/2024	2,212
CTG	HOSE	34,850	36,375	10/01/2024	23,247
VCB	HOSE	91,500	87,329	10/01/2024	37,497
BID	HOSE	49,600	55,870	10/01/2024	25,522
MBB	HOSE	24,400	29,592	10/01/2024	23,926
TPB	HOSE	17,750	24,130	10/01/2024	7,508
OCB	HOSE	14,250	19,164	10/01/2024	4,880
ACB	HOSE	24,450	31,952	10/01/2024	18,261
VPB	HOSE	19,000	25,603	10/01/2024	16,420
STB	HOSE	29,600	34,494	10/01/2024	9,865
LPB	HOSE	31,300	18,389	10/01/2024	4,731
SHB	HOSE	10,600	16,146	10/01/2024	10,044
MWG	HOSE	69,800	61,600	10/01/2024	2,325
FRT	HOSE	179,200	119,200	10/01/2024	305
DGW	HOSE	60,800	55,300	10/01/2024	665
PNJ	HOSE	103,000	101,000	10/01/2024	2,357
SAB	HOSE	57,000	83,600	10/01/2024	5,162
HPG	HOSE	25,750	31,200	10/01/2024	15,721
PLX	HOSE	49,100	42,300	10/01/2024	4,395
PVS	HNX	40,200	40,300	10/01/2024	1,136
NLG	HOSE	40,700	40,600	10/01/2024	631
VRE	HOSE	20,050	37,700	10/01/2024	4,252

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới -10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: 1900 25 23 58

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912